CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP CMC

Ngày 28/06/2024	28,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	**-6.2%**	**-**

DT thuần
Q2/24
432
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 137| 46.3%
YoY: ▼66.0| -13.3%

LN thuần
Q2/24
29.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.80| 29.7%
YoY: ▼15.7| -34.7%

LN sau thuế
Q2/24
22.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.80| 27.3%
YoY: ▼13.9| -38.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
15.8%
YoY: +/-▼ 5.6%

ROE (TTM)
Q2/24
4.7%
YoY: +/-▼ 1.7%

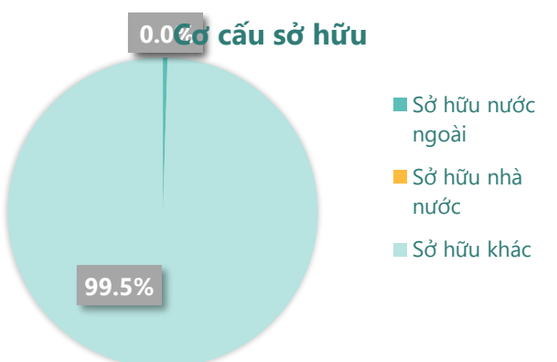
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,350 - 39,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,027
Số lượng CPLH (CP)	36,690,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)	167,600
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.29
EPS	1,197
P/E	23.4

DT thuần
6T 2024
727
tỷ VNĐ
YoY: ▼128| -15.0%

LN thuần
6T 2024
52.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.40| 14.0%

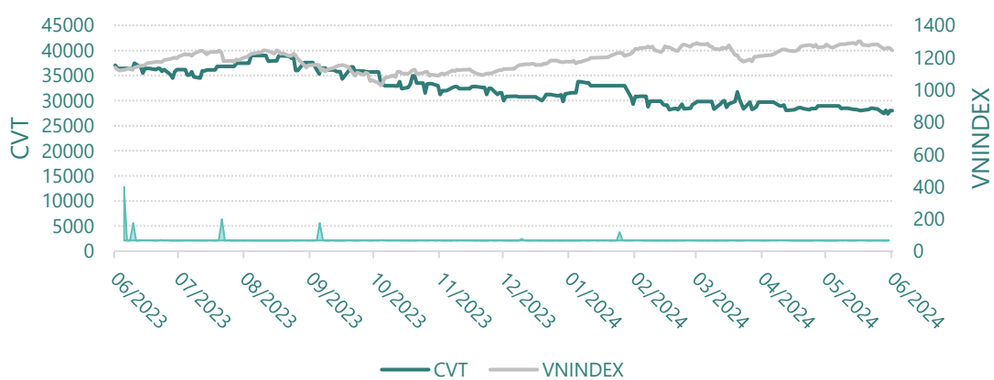
LN sau thuế
6T 2024
40.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30| 9.0%

Cơ cấu sở hữu

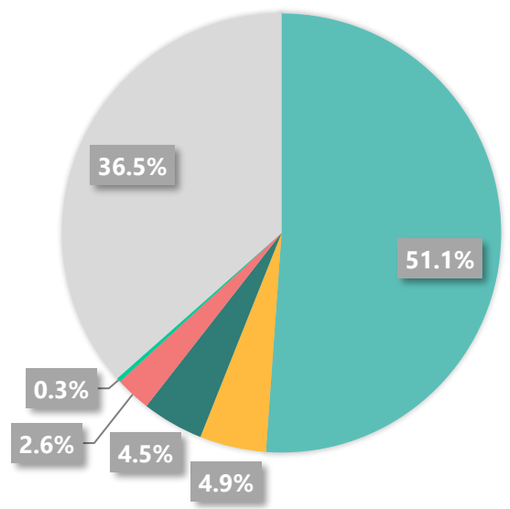


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



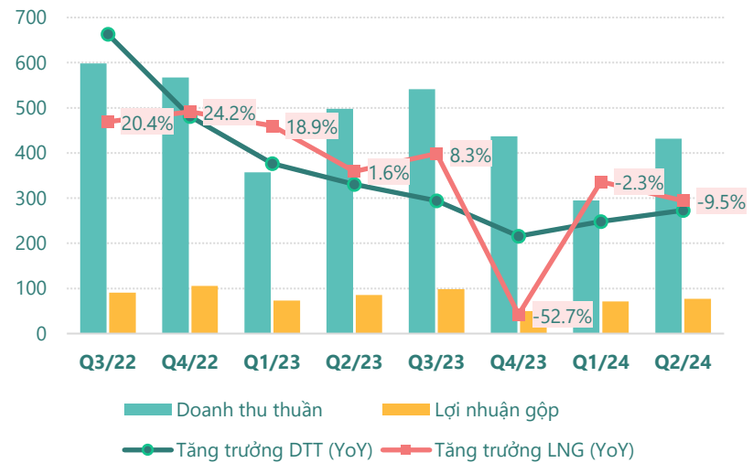
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

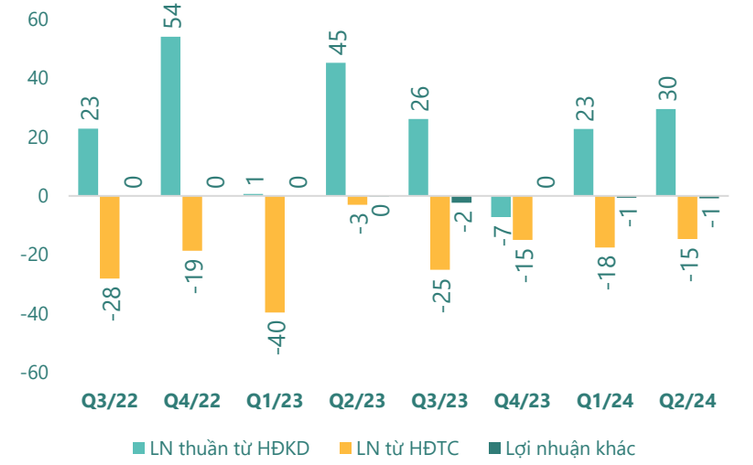
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



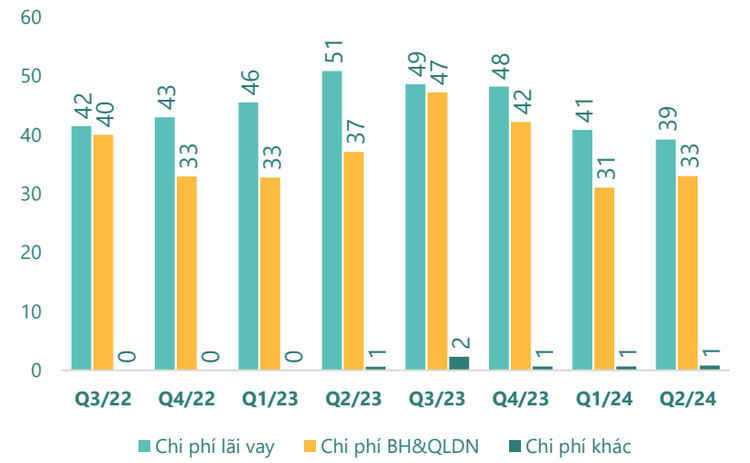
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



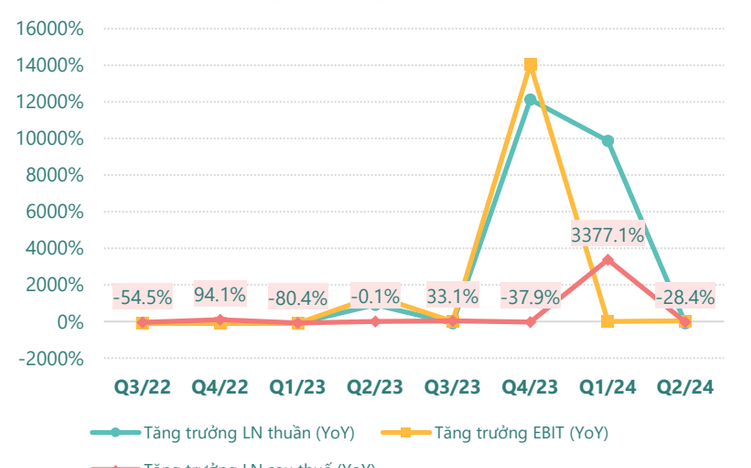
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



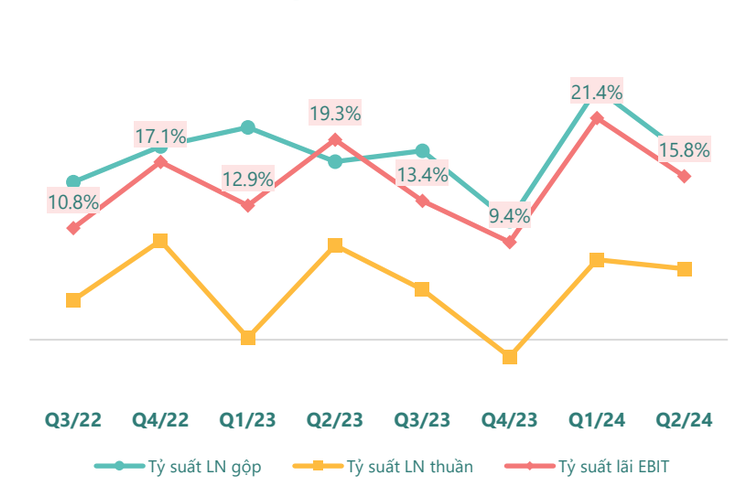
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



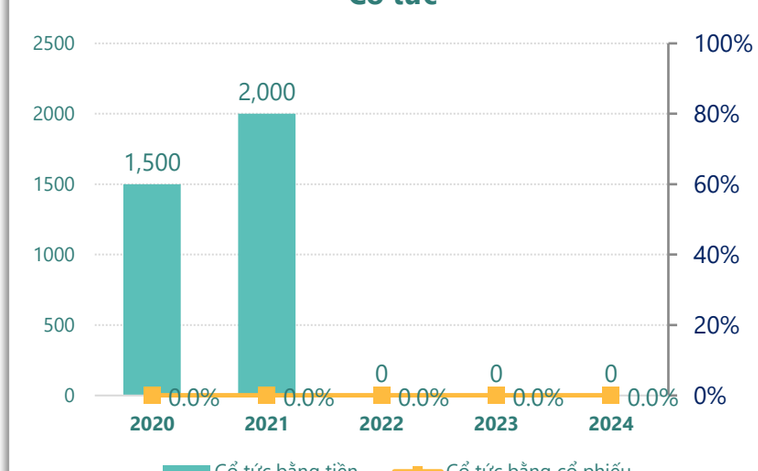
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

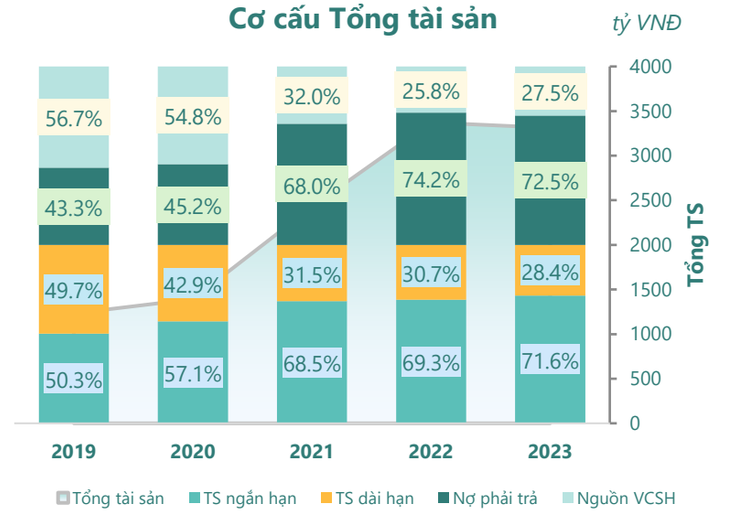
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

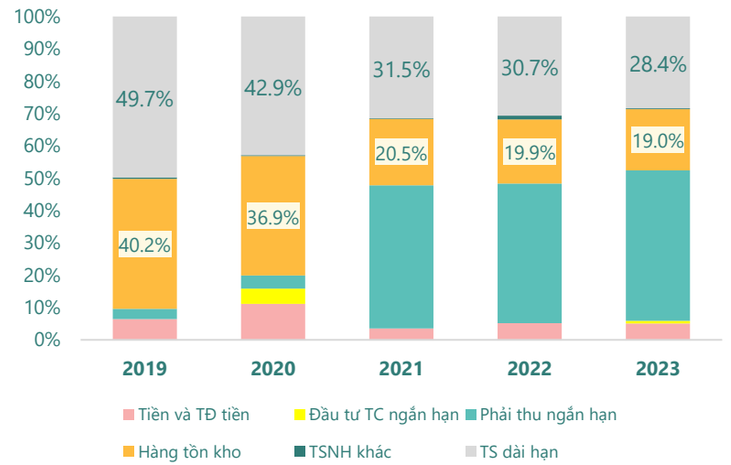
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



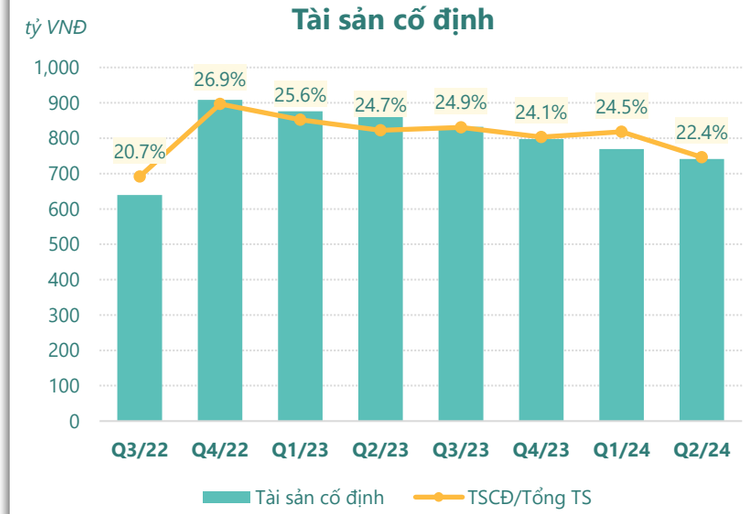
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



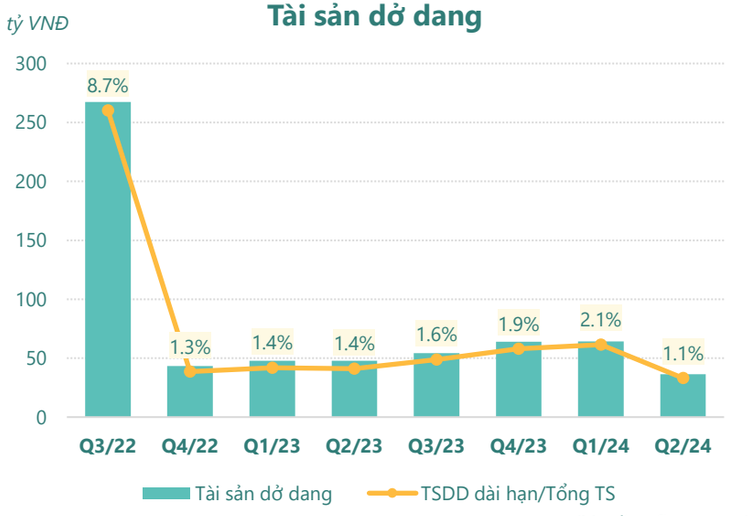
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



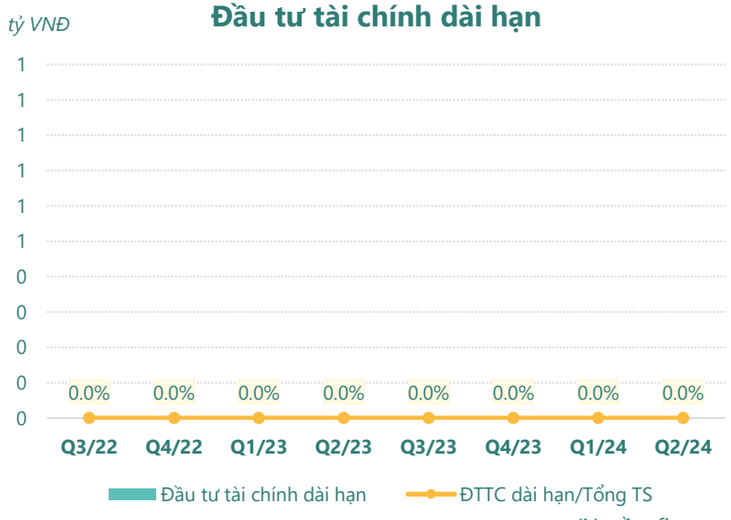
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



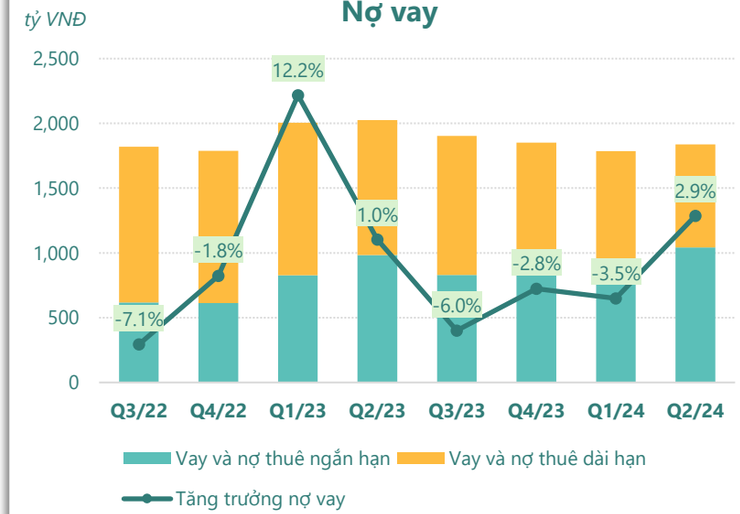
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

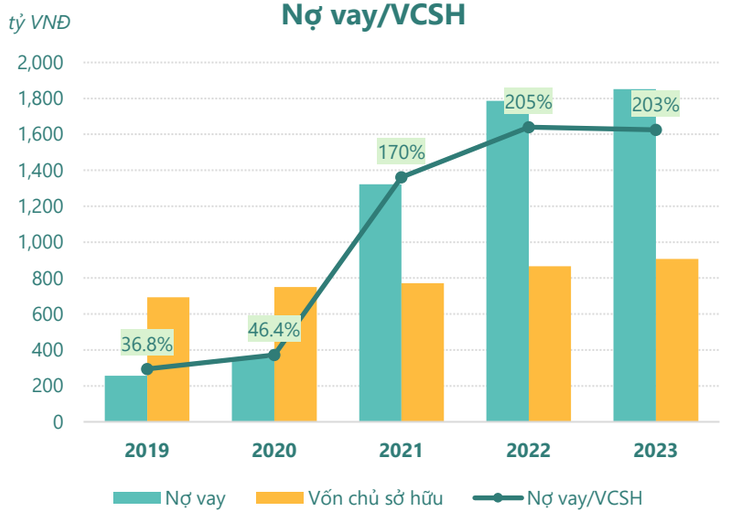
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

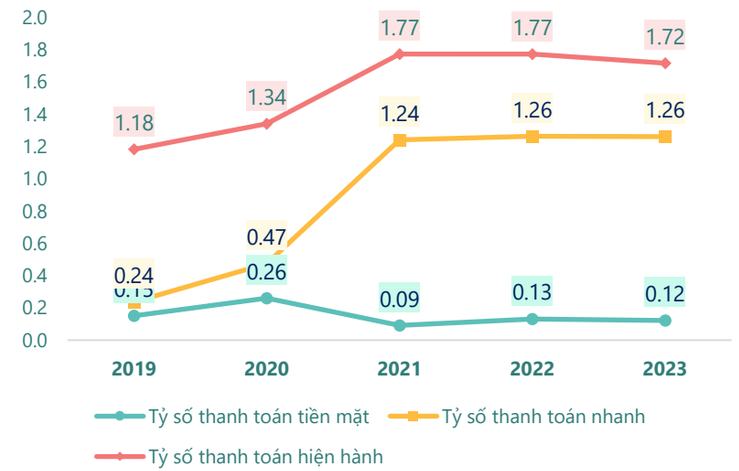
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



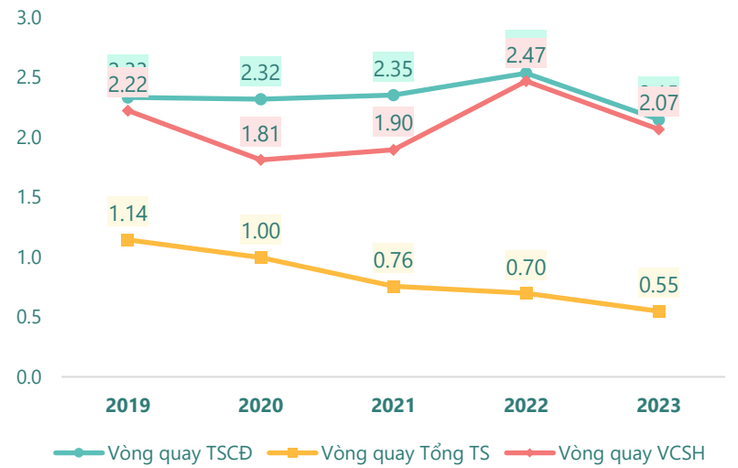
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



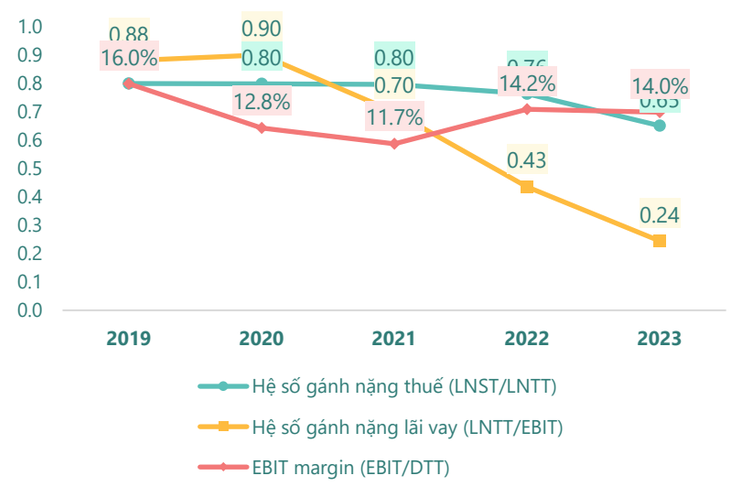
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



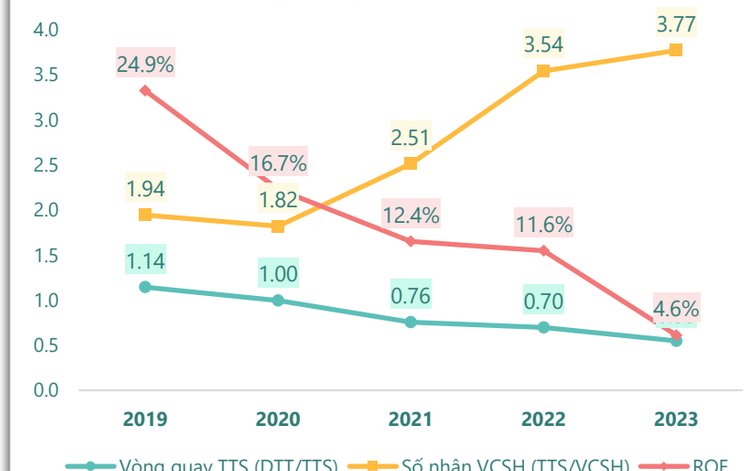
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



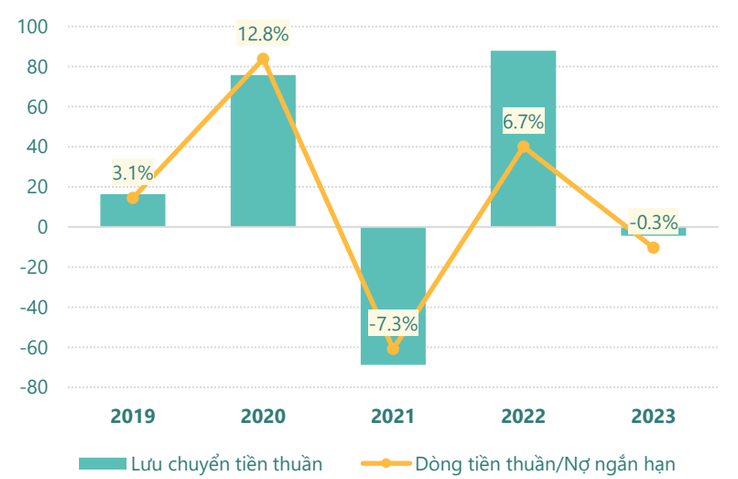
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**432**	**498**	**-13.3%**	**727**	**855**	**-15.0%**
Giá vốn hàng bán	354	412	-14.0%	578	696	-17.0%
Lợi nhuận gộp	77.3	85.4	-9.5%	149	159	-6.2%
Doanh thu HĐTC	27.1	51.4	-47.3%	53.2	61.3	-13.3%
Chi phí TC	41.8	54.4	-23.2%	85.4	104	-17.9%
Chi phí lãi vay	39.2	50.9	-22.9%	80.1	96.5	-16.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	16.4	21.1	-22.5%	32.5	37.3	-12.8%
Chi phí QLDN	**16.7**	**16.0**	**4.3%**	**31.6**	**32.7**	**-3.3%**
LN thuần từ HĐKD	29.6	45.3	-34.7%	52.3	45.9	14.0%
Lợi nhuận khác	**-0.81**	**-0.20**	**-304%**	**-1.45**	**-0.20**	**-633%**
LN trước thuế	28.8	45.1	-36.2%	50.9	45.7	11.3%
Lợi nhuận sau thuế	**22.5**	**36.4**	**-38.1%**	**40.2**	**36.9**	**9.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.5**	**36.4**	**-38.1%**	**40.2**	**36.9**	**9.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.54	-526	-18.3	472	-158	6.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-370	554	97.3	-273	-6.63	123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	214	16.2	-124	-55.9	24.0	-43.1
Tiền đầu kỳ	174	26.8	71.2	25.7	169	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-147**	**44.4**	**-45.4**	**143**	**-141**	**86.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.08	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	71.2	25.7	169	28.5	115

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,310**	**3,312**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,463	2,371	3.9%
Tiền và tương đương tiền	115	169	-31.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.6	24.8	75.6%
Phải thu ngắn hạn	1,633	1,541	6.0%
Hàng tồn kho	647	628	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	8.63	184%
Tài sản dài hạn	**846**	**940**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	741	798	-7.1%
Bất động sản đầu tư	30.1	30.7	-1.9%
Tài sản dở dang	36.5	63.9	-42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**39.1**	**47.9**	**-18.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,358	2,400	-1.7%
Nợ ngắn hạn	**1,562**	**1,382**	**13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,041	833	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	303	288	5.0%
Nợ dài hạn	796	1,018	-21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	796	1,018	-21.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**951**	**912**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**947**	**907**	**4.4%**
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.05**	**4.45**	**-9.1%**

(Nguồn: fireant.vn)